

Số: 02 /2008/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 17 tháng 4 năm 2008.



QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt khu vực cấm, tạm cấm và hạn chế hoạt động
khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20 tháng 3 năm 1996; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết việc hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 59/2007/NQ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ về một số giải pháp xử lý những vướng mắc trong hoạt động đầu tư xây dựng và cải cách một số thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp; ý kiến của các bộ, ngành Trung ương về các khu vực cấm, tạm cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản thuộc tỉnh Tuyên Quang: văn bản số 1075 CV/BCA ngày 21 tháng 6 năm 2006 của Bộ Công an; văn bản số 3932/BCN-CLH ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Bộ Công nghiệp; văn bản số 1493/BXD-VLXD ngày 26 tháng 7 năm 2006 của Bộ Xây dựng; văn bản số 888/LN-SDR ngày 20 tháng 7 năm 2006 của Cục Lâm nghiệp; văn bản số 2262/BNN-LN ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; văn bản số 4401/BGTVT-KHĐT ngày 25 tháng 7 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải; văn bản số 3231/CĐBVN-GT ngày 06 tháng 10 năm 2006 của Cục Đường bộ Việt Nam; văn bản số 3232/BVHTT-DSVH ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Bộ Văn hoá - Thông tin; văn bản số 1925/ĐCKS-KS ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam; văn bản số 6685/BQP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Bộ Quốc phòng; văn bản số 1346/BKH-KTCN ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; văn bản số 886/TCDL-KHTC ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Tổng cục Du lịch;

Căn cứ Nghị quyết số 97/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XVI, kỳ họp thứ 7 về việc thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010, có xét đến năm 2020;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh uỷ tại văn bản số 1455 - CV/TU ngày 12 tháng 3 năm 2008 về việc khu vực cấm, khu vực tạm cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 09/TTr-TNMT ngày 14 tháng 01 năm 2008 đề nghị phê duyệt khu vực cấm, khu vực tạm cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt các khu vực cấm, tạm cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang với các nội dung sau:

1. Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản

1.1- Danh mục các khu vực cấm hoạt động khoáng sản của tỉnh Tuyên Quang:

a) Các khu vực có di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định khoanh vùng bảo vệ.

b) Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, khu bảo tồn thiên nhiên.

c) Thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ an toàn các công trình quan trọng, giao thông, đê điều.

d) Khu vực dành riêng cho tôn giáo.

e) Khu vực đô thị, khu công nghiệp, thương mại, du lịch hoặc công trình có kết cấu quan trọng.

f) Đất dành riêng cho an ninh, quốc phòng, các vị trí liên quan quân sự an ninh quốc phòng.

1.2- Xác định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản của tỉnh Tuyên Quang:

Xác định 18 khu vực cấm hoạt động khoáng sản theo danh mục quy định tại điểm 1.1, gồm:

a) Bảy (07) khu vực liên quan an ninh quốc phòng;

b) Bốn (04) khu vực liên quan công trình văn hóa, di tích lịch sử và cách mạng;

c) Một (01) khu vực liên quan an ninh quốc phòng và công trình văn hóa, di tích lịch sử và cách mạng;

d) Sáu (06) khu vực liên quan đến rừng đặc dụng.

(Vị trí, tọa độ các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, theo Phụ lục 01 đính kèm)

2. Các khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản: Không có.

3. Các khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản.

3.1- Danh mục các khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản của tỉnh Tuyên Quang.

Gồm các khu vực có diện tích liên quan đến quân sự, an ninh quốc phòng, các di tích lịch sử văn hóa, quy hoạch giao thông ...

3.2- Xác định các khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản của tỉnh Tuyên Quang 12 khu vực, gồm:

a) Hai (02) khu vực liên quan đến quân sự, an ninh quốc phòng (mỏ Barite Khuôn Bén thuộc xã Công Đa, huyện Yên Sơn; mỏ đá vôi xi măng Tràng Đà thuộc xã Tràng Đà, thị xã Tuyên Quang).

b) Một (01) khu vực liên quan đến quân sự, an ninh quốc phòng và du lịch văn hóa (mỏ chì - kẽm Núi Dùm thuộc xã Nông Tiến, thị xã Tuyên Quang).

c) Chín (09) khu vực liên quan đến giao thông (mỏ Photphorit Khau Hẹ thuộc xã Yên Phú, huyện Hàm Yên; mỏ Kaolin Thái Sơn thuộc xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên; mỏ Thiếc Sa khoáng Khuôn Phầy thuộc xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương; mỏ Đá hoa Làng Nha thuộc xã Kim Quan, huyện Yên Sơn; mỏ Kaolin Bình Man thuộc xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương; mỏ Thiếc sa khoáng Ngọn Đồng thuộc thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương; Mỏ Cát xây dựng ngã ba Lô-Gâm thuộc xã Tân Long, huyện Yên Sơn; mỏ Vàng-antimon Khuôn Phục (Khuôn Phục) thuộc xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hoá; mỏ Quarzit Làng Nioung thuộc xã Hùng Mỹ, huyện Chiêm Hoá).

(Vị trí, tọa độ các khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản, theo Phụ lục 02 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã tiến hành công bố cụ thể danh mục và xác định rõ các mốc giới ngoài thực địa về các khu vực cấm, tạm cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Văn hoá - Thông tin, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công nghiệp, Xây dựng, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã và các ngành có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức triển khai và thực hiện các nội dung đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã; tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, CT, XD;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Đ/c Ủy viên BTV Tỉnh uỷ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội địa phương;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Các Ban của Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh;
- Các Huyện, Thị uỷ; (Phối hợp)
- Như Điều 4;
- Các Phó VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công Báo;
- Trưởng, Phó TP: KT, TH, NC, VX, QH;
- Chuyên viên VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, (Dt 130)

(Báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Lê Thị Quang

Phụ lục I
CÁC KHU VỰC CÀM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

Số TT	Tên khu vực cấm hoạt động khoáng sản	Số hiệu trên bản đồ	Diện tích (km ²)	Toạ độ UTM		Toạ độ VN2000		Liên quan đến khu vực cấm *		
				X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	Quân sự	Văn hoá - du lịch	Rừng đặc dụng
1	Thạch anh tinh thể Ma Păng, xã Thanh Tương, huyện Na Hang	22	1,5	A: 2465881 B: 2466651 C: 2465794 D: 2464962	539989 540559 541878 541279	A: 2466331 B: 2467101 C: 2466244 D: 2465412	539379 539949 541268 540669			x
2	Quắc zít Đồng Cát, xã Thanh Tương, huyện Na Hang	24	1,1	A: 2464484 B: 2464855 C: 2463780 D: 2463317	534327 535013 535616 534959	A: 2464934 B: 2465305 C: 2464230 D: 2463767	533717 534403 535006 534349			x
3	Quarzit Bàn Mản, xã Bình Phú, huyện Chiêm Hóa	47	1,5	A: 2454975 B: 2454179 C: 2452857 D: 2453592	543739 544886 544890 543743	A: 2455425 B: 2454629 C: 2453307 D: 2454042	543129 544276 544280 543133		x	
4	Vàng Pou Minh, xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hóa	60	2	A: 2445067 B: 2445930 C: 2444674 D: 2444423	540729 541529 543309 541705	A: 2445517 B: 2446380 C: 2445124 D: 2444873	540119 540919 542699 541095		x	
5	Barie Làng Dặng, xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	106	1,2	A: 2418291 B: 2418187 C: 2416580 D: 2416815	526607 527719 527060 525921	A: 2418741 B: 2418637 C: 2417030 D: 2417265	525997 527109 526450 525311		x	
6	Đá vôi xi măng Làng Cháy, xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	107	1,6	A: 2417845 B: 2417847 C: 2416398 D: 2416554	527799 528779 528649 527616	A: 2418295 B: 2418297 C: 2416848 D: 2417004	527189 528169 528039 527006		x	
7	Barit Khau Quàn, xã Đạo Viên, huyện Yên Sơn	108	1,4	A: 2417297 B: 2417023 C: 2415943 D: 2416556	538934 539882 538335 537702	A: 2417747 B: 2417473 C: 2416393 D: 2417006	538324 539272 537725 537092		x	
8	Than nâu Tuyên Quang, thị xã Tuyên Quang (Điểm di tích số 10 - Thành Cổ)	118	0,7	A: 2413517 B: 2413518 C: 2412491 D: 2412490	522326 523067 523068 522327	A: 2413967 B: 2413968 C: 2412941 D: 2412940	521716 522457 522458 521717		x	
9	Chì kẽm, barie Ngòi Thia, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương (Điểm di tích số 20 - Trụ sở Hội đồng Chính phủ)	137	1	A: 2407539 B: 2407542 C: 2406589	546339 547344 547347	A: 2407989 B: 2407992 C: 2407039	545729 546734 546737		x	

Số TT	Tên khu vực cấm hoạt động khoáng sản	Số hiệu trên bản đồ	Diện tích (km ²)	Toạ độ UTM		Toạ độ VN2000		Liên quan đến khu vực cấm	
				X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	Quản sự	Vấn hoá - du lịch
				D: 2406586	546342	D: 2407036	545732		
10	Mỏ thiếc Suối Gọn, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	163	1,5	A: 2398729 B: 2399556 C: 2398761 D: 2397908	547232 548537 549100 547661	A: 2399179 B: 2400006 C: 2399211 D: 2398358	546622 547927 548490 547051	x	
11	Chi kẽm, barite Trảng Đà - Nông Tiến, xã Trảng Đà và Nông Tiến, thị xã Tuyên Quang	117	1,2	A: 2413245 B: 2414245 C: 2414245 D: 2413245	523745 523745 524945 524945	A: 2414450 B: 2415450 C: 2415450 D: 2414450	523120 523120 524320 524320	x	x
12	Chi kẽm Pù Bao, xã Khau Tinh và xã Côn Lôn, huyện Na Hang	2	1,2	A: 2487939 B: 2488558 C: 2488067 D: 2487203	544076 545274 545875 544506	A: 2488389 B: 2489008 C: 2488517 D: 2487653	543466 544664 545265 543896		x
13	Chi kẽm Khau Tinh Luông, xã Khau Tinh, huyện Na Hang	7	1,9	A: 2483455 B: 2483485 C: 2481057 D: 2480931	545096 545917 545953 545096	A: 2483905 B: 2483935 C: 2481507 D: 2481381	544486 545307 545343 544486		x
14	Chi kẽm Sum Kim, xã Khau Tinh, huyện Na Hang	5	0,8	A: 2487424 B: 2487395 C: 2486011 D: 2486040	546677 547220 547224 546653	A: 2487874 B: 2487845 C: 2486461 D: 2486490	546067 546610 546614 546043		x
15	Nước khoáng Pắc Ban, thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	12	2	A: 2475638 B: 2475642 C: 2474382 D: 2474377	545096 545917 545953 545096	A: 2476088 B: 2476092 C: 2474832 D: 2474827	542843 544501 544505 542846		x
16	Thiếc Đồng Đài, xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương	166	1	A: 2398095 B: 2398761 C: 2398323 D: 2397474	548008 549100 549705 548509	A: 2398545 B: 2399211 C: 2398773 D: 2397924	547398 548490 549095 547899	x	
17	Thiếc Đá Dựng, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	170	0,5	A: 2398540 B: 2397957 C: 2397308 D: 2397922	549439 549987 548811 548522	A: 2398990 B: 2398407 C: 2397758 D: 2398372	548829 549377 548201 547912	x	
18	Đá ốp lát Đồng Gianh, xã Lương Thiện, huyện Sơn Dương	139	1,2	A: 2406711 B: 2406563 C: 2405609 D: 2405973	547174 548927 548728 546832	A: 2407161 B: 2407013 C: 2406059 D: 2406423	546564 548317 548118 546222		x

Phụ lục 2

CÁC KHU VỰC HẠN CHẾ HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

Số TT	Các mỏ và điểm khoáng sản liên quan	Số hiệu trên bản đồ	Diện tích (km ²)	Toạ độ UTM		Toạ độ VN 2000		Liên quan đến khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản			
				X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	Quản sự	Văn hoá - du lịch	Rừng phòng hộ	Đường giao thông
1	Chì kẽm Núi Dùm, xã Nông Tiến, thị xã Tuyên Quang	111	1,6	A: 2415920 B: 2417000 C: 2417000 D: 2415920	524710 524710 526210 526210	A: 2416370 B: 2417450 C: 2417450 D: 2416370	524100 524100 525600 525600	x	x		
2	Photphorit Khau Hè, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	55	1,5	A: 2449566 B: 2448705 C: 2448121 D: 2449105	497840 499015 497955 497296	A: 2450016 B: 2449155 C: 2448571 D: 2449555	497230 498405 497345 496686				Quốc lộ 2
3	Kaolin Thái Sơn, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	72	2,2	A: 2433456 B: 2433487 C: 2432258 D: 2431518	508159 509536 510253 509479	A: 2433906 B: 2433937 C: 2432708 D: 2432031	507549 508926 509643 508869				Quốc lộ 2
4	Thiếc sa khoáng Khuôn Phầy, xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương	175	2,67	A: 2395391 B: 2395919 C: 2395095 D: 2394598	545224 547119 549105 547353	A: 2395841 B: 2396369 C: 2395545 D: 2395048	544614 546509 548495 546743				Quốc lộ 2B
5	Đá hoa Làng Nha, xã Kim Quan, huyện Yên Sơn	113	1,2	A: 2416268 B: 2415840 C: 2414301 D: 2414606	545137 546114 545343 544395	A: 2416718 B: 2416290 C: 2414751 D: 2415056	544527 545504 544733 543785				Quốc lộ 2C
6	Kaolin Bình Man, xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	197	1,5	A: 2381196 B: 2381476 C: 2380432 D: 2379969	548715 549578 550127 549438	A: 2381646 B: 2381926 C: 2380882 D: 2380419	548105 548968 549517 548828				Quốc lộ 2C
7	Thiếc sa khoáng Ngọn Đồng, thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương	156	0,6	A: 2399166 B: 2399513 C: 2398956 D: 2398710	542685 543201 544754 544496	A: 2399616 B: 2399863 C: 2399406 D: 2399160	542075 542591 544144 543886				Quốc lộ 37

Số TT	Các mỏ và điểm khoáng sản liên quan	Số hiệu trên bản đồ	Diện tích (km ²)	Toạ độ UTM		Toạ độ VN 2000		Liên quan đến khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản			
				X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	Quản sự	Văn hoá - du lịch	Rừng phòng hộ	Đường giao thông
8	Barite Khuôn Bén, xã Công Đa, huyện Yên Sơn	115	3	A: 2414805 B: 2415447 C: 2414510 D: 2413853	533121 536123 536338 533320	A: 2415255 B: 2415897 C: 2414960 D: 2414303	532511 535513 535728 532710	x			
9	Cát xây dựng ngã ba Lô - Gâm, xã Tân Long, huyện Yên Sơn	94	1,2	A: 2422120 B: 2422798 C: 2421354 D: 2420861	519957 520645 521795 520877	A: 2422570 B: 2423248 C: 2421804 D: 2421311	519347 520035 521185 520267				Quốc lộ 37B
10	Vàng - antimon Khuôn Pục, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hoá	43	1,2	A: 2453502 B: 2453227 C: 2451597 D: 2452240	531916 532948 532379 531346	A: 2453952 B: 2453677 C: 2452047 D: 2452690	531306 532338 531769 530736				Đường tỉnh 190
11	Quarzit Làng Niousng, xã Hùng Mỹ, huyện Chiêm Hoá	35	1,0	A: 2457795 B: 2457027 C: 2456381 D: 2457056	525180 526155 525612 524695	A: 2458245 B: 2457477 C: 2456831 D: 2457506	524570 525545 525002 524085				Đường tỉnh 188
12	Đá vôi xi măng Trảng Đà, xã Trảng Đà, thị xã Tuyên Quang	112	1,0	A: 2416159 B: 2415730 C: 2414284 D: 2414836	522634 523697 522895 521918	A: 2416609 B: 2416180 C: 2414734 D: 2415286	522024 523087 522285 521308	x			